

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HỮU LIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HỮU LIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 31



## CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH

pChủ tịch Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tuấn Minh	Chủ tịch – Đại diện pháp luật
Ông Trần Xảo Cơ	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tấn Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Huỳnh Giao	Thành viên
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tấn Quốc	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020
Ông Vương Thành Phát	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 02 tháng 03 năm 2020
Ông Tuấn Tuấn Minh	Tổng Giám đốc – Từ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH

Chủ tịch Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH (TIẾP THEO)**

Chủ tịch chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Tuấn Minh

Đại diện pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2020



Số: 24/2020/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 12 năm 2020 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Chủ tịch**

Chủ tịch Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1

**Huỳnh Thị Bích Liễu**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3902-2017-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2020*

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/10/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165.892.886.226</b>	<b>159.285.862.891</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.337.078.659</b>	<b>2.344.948.167</b>
1. Tiền	111	4.1	4.337.078.659	2.344.948.167
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.372.596.661</b>	<b>54.440.525.747</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	45.800.874.403	54.075.396.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		358.326.702	767.925.466
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	1.213.395.556	816.683.611
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(1.219.479.447)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>100.790.930.007</b>	<b>82.567.147.387</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.4	100.790.930.007	82.567.147.387
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.392.280.899</b>	<b>17.933.241.590</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	1.756.619.679	3.322.887.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.028.431.058	14.019.427.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	607.230.162	590.926.700
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>74.805.830.352</b>	<b>83.087.102.021</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>156.000.000</b>	<b>448.840.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		156.000.000	448.840.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.477.676.985</b>	<b>54.632.062.268</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	49.356.121.024	54.434.283.123
Nguyên giá	222		89.178.111.130	86.301.392.448
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.821.990.106)	(31.867.109.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227		121.555.961	197.779.145
Nguyên giá	228		530.484.000	530.484.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(408.928.039)	(332.704.855)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.172.153.367</b>	<b>28.006.199.753</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	25.172.153.367	28.006.199.753
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>240.698.716.578</b>	<b>242.372.964.912</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/10/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178.043.427.684</b>	<b>177.684.445.640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151.019.704.220</b>	<b>144.196.027.014</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	56.910.437.387	58.258.606.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.500.825.903	646.372.515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	3.672.627.121	1.931.616.069
4. Phải trả người lao động	314		892.653.000	883.579.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		562.848.108	822.699.237
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	87.287.688.746	80.965.454.342
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.623.955	687.699.376
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.023.723.464</b>	<b>33.488.418.626</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	27.023.723.464	33.488.418.626
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>62.655.288.894</b>	<b>64.688.519.272</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.10	<b>62.655.288.894</b>	<b>64.688.519.272</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.309.230.000	54.309.230.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.309.230.000	54.309.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124.205.820	124.205.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.874.180	2.294.874.180
4. Cổ phiếu quỹ	415		(2.294.874.180)	(2.294.874.180)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.423.643.313	8.569.327.142
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.798.209.761	1.685.756.310
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		985.756.310	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		812.453.451	1.685.756.310
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>240.698.716.578</b>	<b>242.372.964.912</b>



**Trần Tuấn Minh**  
Đại diện pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2020

**Đinh Thị Nguyên Hương**  
Kế toán trưởng

**Đinh Thị Phương Nga**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	440.783.913.869	397.097.905.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.543.460	30.164.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		440.776.370.409	397.067.740.948
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	398.436.859.515	352.887.442.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.339.510.894	44.180.298.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	722.842.100	495.704.186
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11.194.968.788	12.000.432.397
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		10.660.999.384	11.533.663.827
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	21.612.580.867	21.518.324.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	9.124.895.693	13.546.613.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.129.907.646	(2.389.366.808)
11. Thu nhập khác	31		38.116.060	4.080.573.357
12. Chi phí khác	32		1.982.843	5.450.239
13. Lợi nhuận khác	40		36.133.217	4.075.123.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.166.040.863	1.685.756.310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	353.587.412	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		812.453.451	1.685.756.310
17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.10.4	21	186



**Trần Tuấn Minh**  
Đại diện pháp luật  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2020

**Đinh Thị Nguyên Hương**  
Kế toán trưởng

**Đinh Thị Phương Nga**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.166.040.863	1.685.756.310
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	8.031.103.965	10.602.197.975
Các khoản dự phòng	03		-	(12.500.337)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.267.479	(12.963.555)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.018.399)	(3.710.333.647)
Chi phí lãi vay	06	5.4	10.660.999.384	11.533.663.827
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>19.851.393.292</b>	<b>20.085.820.573</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.130.646.076	(6.719.805.243)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.223.782.620)	(8.963.763.389)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(787.247.399)	7.064.482.073
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.610.314.026	(5.377.049.337)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.660.999.384)	(11.533.663.827)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.966.560.421)	(92.075.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>2.953.763.570</b>	<b>(5.536.054.762)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.876.718.682)	(10.828.567.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.925.473.448
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.018.399	5.921.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(837.700.283)</b>	<b>(6.897.172.070)</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	358.901.873.319	379.589.169.267
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(359.094.637.278)	(368.813.167.728)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(192.763.959)</b>	<b>10.776.001.539</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>1.923.299.328</b>	<b>(1.657.225.293)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.344.948.167	3.973.188.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		68.831.164	28.984.887
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>4.337.078.659</b>	<b>2.344.948.167</b>



Trần Tuấn Minh  
Đại diện pháp luật  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2020

Đinh Thị Nguyễn Hương  
Kế toán trưởng

Đinh Thị Phương Nga  
Người lập



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là ngày 23 tháng 03 năm 2020 để thay đổi chức danh người đại diện pháp luật là ông Trần Tuấn Minh từ chức danh Tổng Giám đốc thành chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 221 người (30 tháng 09 năm 2019 là 244).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (không được hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Nhà Máy Chi Nhánh Công ty CP Minh Hữu Liên – Long An	Lô B22, đường D2, KCN Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 09 năm nay.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 07 – 08 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 – 07 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 06 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 05 năm |

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.10. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.12. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.16. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

Theo Giấy phép đầu tư số 7671307206 do Ban quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 12 năm 2017 và thay đổi lần thứ 01 ngày 16 tháng 08 năm 2018, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới là dự án: Nhà máy chi nhánh Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên – Long An.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán nội địa: 10%
- Xuất khẩu: 0%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/10/2019 VND
Tiền mặt	1.794.014.421	1.923.709.266
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.543.064.238	421.238.901
<b>Cộng</b>	<b>4.337.078.659</b>	<b>2.344.948.167</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/10/2019 VND
Harbor Freight Tools	6.268.121.570	16.712.216.331
Công ty TNHH Thương Mại Thiết Bị Thép Đạt Phát	4.868.917.131	-
YTL International Inc	14.367.905.973	1.818.341.410
Các khách hàng khác	20.295.929.729	35.544.838.376
<b>Cộng</b>	<b>45.800.874.403</b>	<b>54.075.396.117</b>

Các khoản phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khoản phải thu nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30/09/2020.

**4.3. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/09/2020 VND		Tại ngày 01/10/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.202.595.556	-	805.883.611	-
Ký quỹ, ký cược	10.800.000	-	10.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.213.395.556</b>	<b>-</b>	<b>816.683.611</b>	<b>-</b>

**4.4. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/09/2020 VND		Tại ngày 01/10/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.606.550.027	-	20.061.237.744	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.484.522.059	-	7.911.450.286	-
Thành phẩm	62.255.700.166	-	47.457.538.575	-
Hàng hóa	9.444.157.755	-	7.136.920.782	-
<b>Cộng</b>	<b>100.790.930.007</b>	<b>-</b>	<b>82.567.147.387</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho cuối năm là 46.078.958.761 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay - Xem thêm mục 4.9.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/10/2019	39.890.000.638	40.707.504.250	4.806.519.541	897.368.019	86.301.392.448
Mua trong năm	-	2.876.718.682	-	-	2.876.718.682
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>39.890.000.638</b>	<b>43.584.222.932</b>	<b>4.806.519.541</b>	<b>897.368.019</b>	<b>89.178.111.130</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/10/2019	3.989.000.064	24.806.795.893	2.610.382.023	460.931.345	31.867.109.325
Khấu hao trong năm	3.989.000.064	3.240.562.861	617.108.205	108.209.651	7.954.880.781
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>7.978.000.128</b>	<b>28.047.358.754</b>	<b>3.227.490.228</b>	<b>569.140.996</b>	<b>39.821.990.106</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/10/2019	35.901.000.574	15.900.708.357	2.196.137.518	436.436.674	54.434.283.123
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>31.912.000.510</b>	<b>15.536.864.178</b>	<b>1.579.029.313</b>	<b>328.227.023</b>	<b>49.356.121.024</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 41.217.818.898 VND đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.9.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.974.856.320 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/10/2019 VND
Ngắn hạn:		
Lương tháng 13 và thưởng	298.839.497	588.507.479
Các khoản khác	1.457.780.182	2.734.379.840
<b>Cộng</b>	<b>1.756.619.679</b>	<b>3.322.887.319</b>
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN An Phú Thạnh – Xem thêm mục 8	21.475.803.176	22.040.955.896
Công cụ dụng cụ	2.956.584.628	5.031.981.964
Các khoản khác	739.765.563	933.261.893
<b>Cộng</b>	<b>25.172.153.367</b>	<b>28.006.199.753</b>

Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước tại KCN An Phú Thạnh tại ngày 30/09/2020 là 21.475.803.176 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.9.

**4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2020 VND		Tại ngày 01/10/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan	-	-	400.000.000	400.000.000
Phải trả cho các bên thứ ba:				
Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang	21.911.555.839	21.911.555.839	19.841.241.150	19.841.241.150
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Sơn	5.308.360.420	5.308.360.420	12.796.790.016	12.796.790.016
Jiashan Superpower Tools Co., Ltd	5.928.299.406	5.928.299.406	3.147.675.071	3.147.675.071
Phải trả cho các đối tượng khác	23.762.221.722	23.762.221.722	22.472.900.238	22.472.900.238
<b>Cộng</b>	<b>56.910.437.387</b>	<b>56.910.437.387</b>	<b>58.258.606.475</b>	<b>58.258.606.475</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/09/2020		Trong năm		Tại ngày 01/10/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.669.180	-	-	-	3.669.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.209.706.836	1.360.489.475	-	-	1.849.217.361
Thuế thu nhập cá nhân	16.303.462	91.954.339	308.111.728	311.190.379	-	78.729.528
Các loại thuế khác	590.926.700	-	-	-	590.926.700	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	367.296.766	367.296.766	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>607.230.162</b>	<b>3.672.627.121</b>	<b>2.035.897.969</b>	<b>311.190.379</b>	<b>590.926.700</b>	<b>1.931.616.069</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2020		Trong năm		Tại ngày 01/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay	80.857.060.270	80.857.060.270	358.952.176.520	351.551.632.150	73.456.515.900	73.456.515.900
Vay dài hạn đến hạn trả	6.430.628.476	6.430.628.476	6.430.628.476	7.508.938.442	7.508.938.442	7.508.938.442
<b>Cộng</b>	<b>87.287.688.746</b>	<b>87.287.688.746</b>	<b>365.382.804.996</b>	<b>359.060.570.592</b>	<b>80.965.454.342</b>	<b>80.965.454.342</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Vay	27.023.723.464	27.023.723.464	-	6.464.695.162	33.488.418.626	33.488.418.626
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.311.412.210</b>	<b>114.311.412.210</b>	<b>365.382.804.996</b>	<b>365.525.265.754</b>	<b>114.453.872.968</b>	<b>114.453.872.968</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn vay theo từng lần nhận nợ dưới 12 tháng, chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ (bình quân 9,5%/năm đối với các khoản vay VND và 5,2%/năm đối với các khoản vay USD) nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản của Công ty – Xem thêm mục 4.4 và 4.5.

Vay dài hạn ngân hàng có thời hạn từ 3 – 10 năm, chịu lãi suất theo thời điểm với mức lãi suất bình quân từ 9,0%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 4.4, 4.5 và 4.6.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Vốn chủ sở hữu****4.10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/10/2018	54.309.230.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	1.356.558.615	7.912.768.527	63.702.762.962
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.685.756.310	1.685.756.310
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	7.212.768.527	(7.212.768.527)	-
Số dư tại ngày 01/10/2019	54.309.230.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	8.569.327.142	1.685.756.310	64.688.519.272
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	812.453.451	812.453.451
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Truy thu thuế TNDN và nộp phạt (*)	-	-	-	-	(1.374.198.829)	-	(1.374.198.829)
Chi phí di dời và đầu tư trụ sở mới (*)	-	-	-	-	(771.485.000)	-	(771.485.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2020</b>	<b>54.309.230.000</b>	<b>124.205.820</b>	<b>2.294.874.180</b>	<b>(2.294.874.180)</b>	<b>6.423.643.313</b>	<b>1.798.209.761</b>	<b>62.655.288.894</b>

(\*) Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 28022020/NQ-ĐHCĐ/MHL ngày 28 tháng 02 năm 2020.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/10/2019 VND
Vốn góp của Công ty CP Hữu Liên Á Châu	13.328.680.000	13.328.680.000
Vốn góp của Ông Trần Tuấn Minh	24.506.380.000	24.506.380.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16.474.170.000	16.474.170.000
<b>Cộng</b>	<b>54.309.230.000</b>	<b>54.309.230.000</b>

**4.10.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/10/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.430.923	5.430.923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.430.923	5.430.923
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142.300)	(142.300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.288.623	5.288.623

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.10.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	812.453.451	1.685.756.310
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(700.000.000)	(700.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	112.453.451	985.756.310
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.288.623	5.288.623
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>21</b>	<b>186</b>

**4.11. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/10/2019
Ngoại tệ (USD)	5.891,12	6.566,64

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: 41-43, Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày  
30/09/2020  
VND

Nợ khó đòi đã xử lý – Do khách hàng không có khả năng thanh toán:

Công ty TNHH MTV DVTM XNK Quyền Hưng	401.230.064
Công ty CP Đầu Tư và XDCN C007A – XN Xây Dựng Số 9	224.887.040
Công ty CP Thống Nhất	180.120.000
Các khách hàng khác	413.242.343

**Cộng** **1.219.479.447**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	129.967.154.446	51.862.246.889
Doanh thu bán thành phẩm	310.596.759.423	344.755.658.605
Doanh thu hoạt động khác	220.000.000	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>440.783.913.869</b>	<b>397.097.905.494</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.038.352.293	52.170.635.600
Giá vốn của thành phẩm đã bán	280.123.507.222	300.116.806.537
Giá vốn hoạt động khác	275.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>398.436.859.515</b>	<b>352.887.442.137</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.018.399	5.921.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	683.823.701	489.782.304
<b>Cộng</b>	<b>722.842.100</b>	<b>495.704.186</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.660.999.384	11.533.663.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	533.969.404	466.768.570
<b>Cộng</b>	<b>11.194.968.788</b>	<b>12.000.432.397</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.016.340.906	5.735.456.190
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.792.786.454	1.258.652.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.809.836	129.390.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.229.176.297	13.669.597.553
Các khoản chi phí khác	2.427.467.374	725.227.357
<b>Cộng</b>	<b>21.612.580.867</b>	<b>21.518.324.247</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.923.402.354	7.508.526.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.256.741.251	2.563.958.675
Chi phí dự phòng	-	(12.500.337)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.953.280	783.259.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.579.612	1.891.626.809
Chi phí bằng tiền khác	407.219.196	811.741.464
<b>Cộng</b>	<b>9.124.895.693</b>	<b>13.546.613.161</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.451.288.265	319.535.548.745
Chi phí nhân công	32.791.620.857	38.176.462.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.031.103.965	10.602.197.975
Chi phí dự phòng	-	(12.500.337)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.534.684.371	25.995.503.270
Chi phí khác bằng tiền	8.044.108.954	4.056.192.955
<b>Cộng</b>	<b>446.852.806.412</b>	<b>398.353.404.834</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	1.166.040.863	1.685.756.310
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.707.167.173	1.241.251.271
Trừ: Các khoản thu nhập được miễn thuế	(1.105.270.975)	(8.253.149.924)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	1.767.937.061	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	353.587.412	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>353.587.412</b>	<b>-</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không có đầy đủ chứng từ theo quy định.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	358.901.873.319	379.589.169.267

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	359.094.637.278	368.813.167.728



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Trong nước
- Xuất khẩu

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	301.279	247.494	139.497	149.574	440.776	397.068
<b>Cộng</b>	<b>301.279</b>	<b>247.494</b>	<b>139.497</b>	<b>149.574</b>	<b>440.776</b>	<b>397.068</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận CP không phân bổ	8.717	10.937	33.623	33.243	42.340	44.180
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	723	496
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(11.195)	(12.000)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	1.166	1.686
Thuế TNDN	-	-	-	-	(354)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>812</b>	<b>1.686</b>
<b>Các thông tin khác</b>						
	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/09 2020 Triệu đồng	01/10 2019 Triệu đồng	30/09 2020 Triệu đồng	01/10 2019 Triệu đồng	30/09 2020 Triệu đồng	01/10 2019 Triệu đồng
Tài sản của bộ phận	25.165	35.545	20.636	18.531	45.801	54.076
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	194.898	188.297
<b>Tổng tài sản</b>					<b>240.699</b>	<b>242.373</b>
Nợ phải trả của bộ phận	49.044	49.928	7.867	8.331	56.911	58.259
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	121.133	119.426
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>178.044</b>	<b>177.685</b>
	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí mua sắm tài sản	2.877	10.829	-	-	2.877	10.829
Chi phí khấu hao	8.031	10.602	-	-	8.031	10.602

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh sắt thép, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê quyền sử dụng đất tại KCN Phú An Thạnh theo Hợp đồng thuê hoạt động số 06/2017/HĐTĐ/PAT-LA ngày 17 tháng 08 năm 2017. Hợp đồng thuê có thời hạn đến ngày 19 tháng 09 năm 2057, với tiền thuê được trả một lần vào thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất – Xem thêm mục 4.6.

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- |                                    |                              |
|------------------------------------|------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc       | Nhân sự quản lý chủ chốt     |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu:		
Phí thuê kho	6.010.374.547	7.392.563.184

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	335.000.000	300.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	829.588.000	940.615.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.164.588.000</u></b>	<b><u>1.240.615.000</u></b>

**10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	168.000.000	168.000.000

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****11. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<b>Năm nay VND</b>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	231.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:	
	<b>Tại ngày 30/09/2020 VND</b>
Từ 1 năm trở xuống	396.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	588.720.000
<b>Cộng</b>	<b>984.720.000</b>

**12. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Chi phí trả trước ngắn hạn

	<b>Tại ngày 01/10/2019 VND (Được báo cáo lại)</b>	<b>Tại ngày 01/10/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)</b>
Lương tháng 13 và thưởng	588.507.479	2.354.030.000
Các khoản khác	2.734.379.840	968.857.319

Việc phân loại lại số liệu nêu trên không làm thay đổi số dư trên bảng cân đối kế toán đã báo cáo tại ngày 01/10/2019.

Chủ tịch Công ty tin rằng việc phân loại lại các số liệu sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo.


(Xem tiếp trang sau)


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**


**13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Vào tháng 07/2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính tiếp theo là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.



  
Trần Tuấn Minh  
Đại diện pháp luật  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2020

  
Đinh Thị Nguyên Hương  
Kế toán trưởng

  
Đinh Thị Phương Nga  
Người lập



# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building,  
140 Nguyen Van Thu Street,  
Da Kao Ward, District 1,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office  
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building,  
No.302 Cau Giay Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District,  
Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
F +8424 3795 5252

Central Office  
3th Floor, 142 Xo Viet Nghe Tinh Street,  
Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District,  
Da Nang, Vietnam

T +84236 363 3334  
F +84236 363 3335





Tp.HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC****Về việc: Giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC kiểm toán năm 2020 so với kiểm toán năm 2019.**

Kính thưa Quý Cơ quan.

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán về việc giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước nếu có biến động từ 10% trở lên.

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (mã CK: MHL), trụ sở chính đặt tại 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM xin được giải trình về sự biến động của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC kiểm toán năm 2020 so với kiểm toán năm 2019, cụ thể:

§ Lợi nhuận sau thuế BCTC kiểm toán năm 2020:	812,453,451	đồng	
§ Lợi nhuận sau thuế BCTC kiểm toán năm 2019:	1,685,756,310	đồng	
<b>Chênh lệch:</b>	<b>(873,302,859)</b>	<b>đồng</b>	
Nguyên nhân do:			
<b>- Các khoản làm tăng lợi nhuận từ:</b>			
+ Tăng doanh thu bán hàng	43,708,629,461	đồng	
+ Tăng doanh thu hoạt động tài chính	227,137,914	đồng	
+ Giảm chi phí tài chính	805,463,609	đồng	
+ Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	4,421,717,468	đồng	
+ Giảm chi phí khác	3,467,396	đồng	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>49,166,415,848</b>	<b>đồng</b>	<b>(1)</b>
<b>- Các khoản làm giảm lợi nhuận từ:</b>			
+ Tăng giá vốn hàng bán	45,549,417,378	đồng	
+ Tăng chi phí bán hàng	94,256,620	đồng	
+ Giảm thu nhập khác	4,042,457,297	đồng	
+ Tăng chi phí thuế TNDN	353,587,412	đồng	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>50,039,718,707</b>	<b>đồng</b>	
<b>(1) – (2)</b>	<b>(873,302,859)</b>	<b>đồng</b>	<b>(2)</b>

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC được kiểm toán năm 2020 so với BCTC được kiểm toán năm 2019.

Trân trọng,

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên

Đại diện pháp luật



TRẦN TUẤN MINH